TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-ST
Ngày: 14 - 6 - 2023
Về tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn An.

Ông Vương Văn Mum.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thướng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông **L. T. H**, sinh năm 1967; địa chỉ: khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- Bà **N. T. N**, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông **T. M. T**, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã X, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- Bà **P. T. T. A**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện X, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

(theo văn bản uỷ quyền ngày 20/4/2022).

2. Bị đơn:

- Anh **N. T. L**, sinh năm 1987; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp 1, xã 2, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi cư trú: ấp B, xã V, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- Chị B. T. T. D, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, xã V, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 4 năm 2022 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông T. M. T và bà P. T. T. A trình bày:

Giữa ông H, bà N và anh L, chị D có mối quan hệ quen biết nên năm 2019 anh L, chị D có vay tiền của ông H, bà N nhiều lần. Mỗi lần vay tiền chị D đều viết giấy nợ. Đến ngày 09/5/2019 (dương lịch) hai bên chốt sổ lại thì tổng cộng số tiền anh L, chị D vay của vợ chồng ông H, bà N là 4.700.000.000 đồng. Ngày 09/5/2019 (dương lịch) chị D viết giấy mượn tiền xác nhận số tiền vay của vợ chồng ông H, bà N là 4.700.000.000 đồng và thỏa thuận từ ngày 09/6/2019 (dương lịch) đến ngày 09/7/2019 (dương lịch) phải trả trước 1.700.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại sẽ trả sau 02 tháng kể từ ngày trả xong số tiền 1.700.000.000 đồng. Sau khi viết giấy nợ mới với số tiền 4.7000.000.000 đồng thì hai bên hủy bỏ các giấy nợ cũ. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng sau khi viết giấy nợ vào ngày 09/5/2019 (dương lịch) thì hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 20%/năm. Sau khi viết giấy mượn tiền, anh L, chị D thoả thuận từ ngày 09/6/2019 (dương lịch) đến ngày 09/7/2019 (dương lịch) sẽ trả cho ông H, bà N số tiền 1.700.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại sẽ trả sau 02 tháng kể từ ngày trả xong số tiền 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh L, chị D trình bày không có tiền để trả một lần số tiền 1.700.000.000 đồng nên nói có bao nhiêu trả bấy nhiêu. Từ ngày 22/5/2019, anh L, chị D bắt đầu trả tiền cho ông H, bà N bằng hình thức chuyển khoản thông quá tài khoản của con trai ông H, bà N là anh L. T. T. Cụ thể: ngày 22/5/2019 trả 50.000.000 đồng; ngày 12/6/2019 trả 20.000.000 đồng; ngày 03/7/2019 trả 20.000.000 đồng; ngày 10/7/2019 chuyển trả 30.000.000 đồng; ngày 25/7/2019 chuyển trả 50.000.000 đồng; ngày 30/7/2019 chuyển trả 50.000.000 đồng; ngày 01/8/2019 chuyển trả 40.000.000 đồng; ngày 09/8/2019 trả 80.000.000 đồng; ngày 15/8/2019 chuyển trả 117.000.000 đồng; ngày 05/9/2019 chuyển trả 20.000.000 đồng; ngày 14/9/2019 chuyển trả 150.000.000 đồng; ngày 21/10/2019 chuyển trả 15.000.000 đồng; ngày 30/10/2019 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 12/11/2019 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 19/11/2019 chuyển trả 25.000.000 đồng; ngày 26/11/2019 chuyển trả 15.000.000 đồng; ngày 04/12/2019 chuyển trả 20.000.000 đồng; ngày 10/12/2019 chuyển trả 13.000.000 đồng; ngày 10/12/2019 chuyển trả 7.000.000 đồng; ngày 13/12/2019 chuyển trả 20.000.000 đồng; ngày 17/12/2019 chuyển trả 20.000.000 đồng; ngày 26/12/2019 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 17/02/2020 chuyển trả 30.000.000 đồng; ngày 19/02/2020 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 23/3/2020 chuyển trả 5.000.000 đồng; ngày 23/3/2020 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 14/4/2020 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 17/4/2020 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 25/5/2020 chuyển trả 20.000.000 đồng; ngày 07/9/2020 chuyển trả 10.000.000 đồng; ngày 17/9/2020 chuyển trả 100.000.000 đồng; ngày 13/10/2020 chuyển trả 100.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền anh L, chị D chuyển khoản trả cho ông H, bà N là

1.097.000.000 đồng. Trong đó, ngày 10/7/2019 chuyển trả 30.000.000 đồng và ngày 30/7/2019 chuyển trả 50.000.000 đồng là chuyển trả tiền lãi. Tuy nhiên, sau này, ông H, bà N và chị D thống nhất toàn bộ số tiền chị D, anh L chuyển khoản trả sẽ tính trả tiền gốc. Ngoài ra, chị D có trả tiền mặt trực tiếp cho ông H, bà N. Sau đó, bà N và chị D gọi điện thoại chốt nợ với nhau và xác định số tiền chị D, anh L đã trả cho ông H, bà N là 1.700.000.000 đồng. Bà N có yêu cầu chị D đến nhà để viết lại giấy nợ mới đối với số tiền 3.000.000.000 đồng nhưng chị D không đến. Số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại ông H, bà N yêu cầu chị D, anh L trả mỗi tháng 200.000.000 đồng, chị D hứa miệng mỗi tháng trả 100.000.000 đồng nhưng không thực hiện như cam kết. Sau khi ông H, bà N nộp đơn khởi kiện, chị D, anh L có trả tiền lãi 03 lần được tổng cộng số tiền 21.000.000 đồng, số tiền gốc 3.000.000.000 đồng vẫn chưa trả cho ông H, bà N. Nay ông H, bà N yêu cầu anh N. T. L và chị B. T. T. D có nghĩa vụ trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 09/5/2019 (dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên, tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Minh Tiến yêu cầu anh L, chị D trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/9/2019 (dương lịch) cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2023, người làm chứng – anh L. T. T trình bày:

Anh là con ruột của ông L. T. H và bà N. T. N. Vào năm 2019, cha mẹ anh có mượn số tài khoản của anh để cho anh L, chị D chuyển tiền cho cha mẹ anh. Từ ngày 22/5/2019 đến ngày 13/10/2020 anh L, chị D đã chuyển vào tài khoản của anh số tiền tổng cộng là 1.097.000.000 đồng. Ngoài ra, anh L, chị D không còn chuyển khoản cho anh khoản tiền nào khác. Mục đích anh L, chị D chuyển tiền vào tài khoản của anh để trả nợ cho cha mẹ anh nên anh đã rút ra và giao lại cho cha, mẹ anh. Giữa anh và anh L, chị D không có mối quan hệ gì cũng không giao dịch làm ăn với nhau nên số tiền anh L, chị D chuyển vào tài khoản của anh không có liên quan gì đến anh.

* Bị đơn anh N. T. L và chị B. T. T. D đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên đối chất, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự,

làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. T. H, bà N. T. N đối với anh N. T. L, chị B. T. T. D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh N. T. L, chị B. T. T. D có nghĩa vụ trả cho ông L. T. H, bà N. T. N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/9/2019 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà P. T. T. A vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh N. T. L, chị B. T. T. D đã được Toà án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà A, anh L, chị D là phù hợp theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ tiền vay nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chị B. T. T. D có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp B, xã V, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; anh N. T. L đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 1, xã 2, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, anh L sống chung nhà với chị D và cùng cư trú tại ấp B, xã V, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 3.000.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Nguyên đơn trình bày, năm 2019, anh L, chị D vay tiền của ông H, bà N nhiều lần. Đến ngày 09/5/2019 (dương lịch), hai bên chốt nợ thì tổng cộng số tiền anh L, chị D vay của vợ chồng ông H, bà N là 4.700.000.000 đồng, đồng thời, chị D viết giấy mượn tiền xác nhận số tiền vay của vợ chồng ông H, bà N là 4.700.000.000 đồng. Tại Kết luận giám định số 451/KL-KTHS ngày 18/02/2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *"Chữ ký, chữ viết đứng tên "N. T. L" dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên N. T. L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra". "Chữ ký "D", chữ viết họ và tên "N. T. L" dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên N. T. L trên các tài liệu mẫu so sánh ký*

hiệu từ M5 đến M12 là do cùng một người ký, viết ra". Do đó, có cơ sở xác định, anh L, chị D vay của ông H, bà N số tiền 4.700.000.000 đồng là có thật.

[3.2] Nguyên đơn cho rằng, khi viết giấy mượn tiền, anh L, chị D cam kết từ ngày 09/6/2019 (dương lịch) đến ngày 09/7/2019 (dương lịch) phải trả trước 1.700.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại sẽ trả sau 02 tháng kể từ ngày trả xong số tiền 1.700.000.000 đồng. Giấy mượn tiền chỉ ghi *"thời gian: khoảng 1 tỷ 700 thì 9 tây tháng 6 đến 9 tây tháng 7 thì thanh toán trước 1 tỷ 700 (một tỷ bảy trăm triệu) phần còn lại là 3 tỷ (Ba tỷ đồng chẵng) hẹn đến 2 tháng sau thì hoàn trả lại cho anh chị"*, không ghi năm trả nợ. Tuy nhiên, ông H, bà N xác định ngày, tháng, năm thỏa thuận trả nợ tính từ ngày 09/6/2019 (dương lịch) đến ngày 09/7/2019 (dương lịch) và cung cấp chứng cứ chứng minh là chứng từ in sao kê số tài khoản của anh L. T. T từ ngày 07/01/2019 đến ngày 20/3/2023. Theo đó, anh L, chị D bắt đầu chuyển tiền vào tài khoản của anh T để trả nợ cho ông H, bà N từ ngày 22/5/2019, nội dung chuyển khoản ghi "NGUYEN TAN LOC CT", số tiền chuyển là 50.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ từ ngày 09/6/2019 (dương lịch) đến ngày 09/7/2019 (dương lịch) phải trả trước 1.700.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại sẽ trả sau 02 tháng kể từ ngày trả xong số tiền 1.700.000.000 đồng tức là ngày 09/9/2019 (dương lịch). Qua đối chiếu "Sổ phụ" của khách hàng L. T. T in sao kê từ ngày 07/01/2019 đến ngày 20/3/2023 thể hiện anh L, chị D chuyển khoản cho ông H, bà N từ ngày 22/5/2019 đến ngày 13/10/2020, tổng cộng số tiền là 1.097.000.000 đồng. Ngoài ra, ông H, bà N và người đại diện hợp pháp của ông H, bà N trình bày, anh L, chị D có trả tiền mặt cho ông H, bà N nên tổng cộng số tiền anh L, chị D đã trả cho ông H, bà N là 1.700.000.000 đồng nhưng khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ gì. Riêng số tiền gốc 3.000.000.000 đồng, anh L, chị D chưa trả cho ông H, bà N được khoản nào mà chỉ trả tiền lãi được 21.000.000 đồng. Anh L, chị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng anh L, chị D vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án. Dựa vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định số tiền anh L, chị D đã trả cho ông H, bà N là 1.700.000.000 đồng. Số tiền gốc còn nợ là 3.000.000.000 đồng. Việc anh L, chị D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay ông H, bà N khởi kiện yêu cầu anh L, chị D trả số tiền vay gốc 3.000.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 09/5/2019 (dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Minh Tiến yêu cầu anh L, chị D trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/9/2019 dương lịch (là ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi của nguyên

đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 10/9/2019 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/6/2023) là 03 năm 09 tháng 04 ngày và được tính như sau:

3.000.000.000 đồng x 10%/năm x 03 năm 09 tháng 04 ngày = 1.128.333.333 đồng.

Tiền lãi ông H, bà N đã nhận là 21.000.000 đồng nên anh L, chị D còn phải trả cho ông H, bà N số tiền lãi là 1.128.333.333 đồng – 21.000.000 đồng = 1.107.333.333 đồng, làm tròn là 1.107.333.000 (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh L, chị D có nghĩa vụ trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và tiền lãi 1.107.333.000 đồng, tổng cộng là 4.107.333.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

112.000.000 đồng + (0,1% x 107.333.000 đồng) = 112.107.333 đồng, làm tròn là 112.107.000 (Một trăm mười hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký là 3.400.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N được chấp nhận nên anh L, chị D phải chịu chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H, bà N đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên anh L, chị D phải trả lại cho ông H, bà N số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. T. H, bà N. T. N đối với anh N. T. L, chị B. T. T. D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh N. T. L và chị B. T. T. D có nghĩa vụ trả cho ông L. T. H và bà N. T. N số tiền 4.107.333.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh N. T. L, chị B. T. T. D phải chịu 112.107.000 (Một trăm mười hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông H, bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.400.000 (Năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026632 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Anh N. T. L và chị B. T. T. D có nghĩa vụ trả lại cho ông L. T. H, bà N. T. N số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng chi phí giám định.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNGXÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Yến

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.